

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2064/BTC-CST

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

V/v đăng tải Báo cáo giải trình, tiếp thu, ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: S.
	Ngày: 01/03/2024

Kính gửi: Công thông tin điện tử Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023, để kịp thời đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính và phòng chống gian lận thương mại trong phân loại, áp mã, trên cơ sở ý kiến của các doanh nghiệp, Hiệp hội, Bộ Tài chính đã rà soát các mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu đối với nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh trong nước theo tinh thần của Nghị quyết số 58/NQ-CP, đồng thời, đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (dự thảo Nghị định).

Ngày 15/11/2023, Bộ Tài chính có công văn số 12502/BTC-CST xin ý kiến các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các Hiệp hội có liên quan về dự thảo Nghị định. Dự thảo này đã được đăng tải trên Công thông tin điện tử Chính phủ và Công thông tin điện tử Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp và cá nhân đối với dự thảo Nghị định.

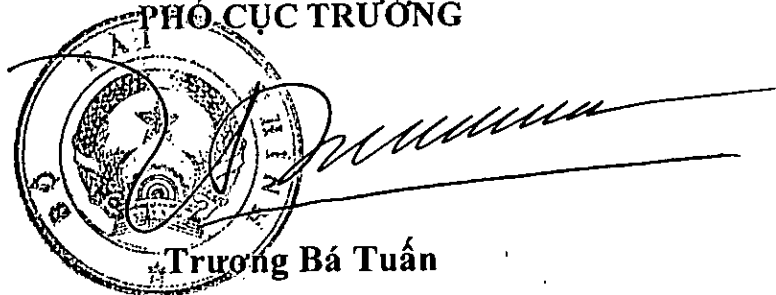
Bộ Tài chính đã lập Báo cáo giải trình, tiếp thu (gửi kèm) để gửi Công thông tin điện tử Chính phủ đăng thông tin phản hồi về các ý kiến đóng góp theo quy định.

Kính chuyển Công thông tin điện tử Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục THTK (để đăng tải Công TTĐT);
- Lưu: VT, CST (Pxnk) (03b). *HT*

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
CHÍNH SÁCH THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ
PHÓ CỤC TRƯỞNG


Trương Bá Tuấn



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TỔNG HỢP GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG, HIỆP HỘI, DOANH NGHIỆP VỀ DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU,
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI; DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP, THUẾ NHẬP
KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG QUY ĐỊNH VIỆC ÁP DỤNG THUẾ SUẤT
THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

(Gửi kèm Tờ trình số 34/TTr-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2024 của Bộ Tài chính)

1. Các ý kiến thống nhất dự thảo Nghị định, không có ý kiến bổ sung hoặc không có ý kiến tham gia

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
1	Bộ Quốc phòng (công văn số 4704/BQP-KHĐT ngày 30/11/2023)	Nhất trí dự thảo
2	Bộ Xây dựng (công văn số 5595/BXD-KHTC ngày 05/12/2023)	Nhất trí dự thảo
3	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (công văn số 5499/BVHTTDL-KHTC ngày 12/12/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (công văn số 9371/NHNN-PC ngày 07/12/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường (công văn số 10306/BTNMT-KHTC ngày 06/12/2023)	Nhất trí dự thảo
6	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (công văn số 5221/LĐTBOXH-PC ngày 06/12/2023)	Nhất trí dự thảo
7	Bộ Nội vụ (công văn số 7112/BNV-PC ngày 04/12/2023)	Nhất trí dự thảo
8	Bộ Thông tin và Truyền thông (công văn số 5991/BTTTT-KHTC ngày 30/11/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
9	UBND tỉnh Cà Mau (công văn số 1200/HQCM-NV ngày 27/11/2023)	Nhất trí dự thảo
10	UBND tỉnh Lâm Đồng (công văn số 10693/UBND-TH2 ngày 30/11/2023)	Nhất trí dự thảo
11	UBND tỉnh Điện Biên (công văn số 1297/HQĐB-NV ngày 30/11/2023)	Nhất trí dự thảo

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
12	UBND tỉnh Thái Bình (công văn số 1825/HQTB-TH ngày 29/11/2023)	Nhất trí dự thảo
13	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 2343/HQBN-NV ngày 01/12/2023)	Nhất trí dự thảo
14	UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 4953/STC-NS ngày 01/12/2023)	Nhất trí dự thảo
15	UBND tỉnh Đồng Tháp (công văn số 2023/HQĐT-NV ngày 13/12/2023)	Nhất trí dự thảo
16	UBND tỉnh Bình Dương (công văn số 4302/STC-QLNS ngày 21/12/2023)	Nhất trí dự thảo
17	UBND Thành phố Hồ Chí Minh (công văn số 3617/HQTPHCM-TXNK ngày 18/12/2023)	Nhất trí dự thảo
18	UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (công văn số 17715/UBND-VP ngày 15/12/2023)	Nhất trí dự thảo
19	UBND tỉnh Tây Ninh (công văn số 4030/UBND-KT ngày 11/12/2023)	Nhất trí dự thảo
20	UBND Thành phố Hà Nội (công văn số 4155/UBND-KTTH ngày 07/12/2023)	Nhất trí dự thảo
21	UBND tỉnh Kiên Giang (công văn số 2515/UBND-KT ngày 12/12/2023)	Nhất trí dự thảo
22	UBND tỉnh Lào Cai (công văn số 6278/UBND-KT ngày 05/12/2023)	Nhất trí dự thảo
23	UBND tỉnh Bạc Liêu (công văn số 4921/UBND-TH ngày 05/12/2023)	Nhất trí dự thảo
24	UBND tỉnh Kon Tum (công văn số 4237/UBND-KTTH ngày 04/12/2023)	Nhất trí dự thảo
25	UBND tỉnh Ninh Bình (công văn số 3563/STC-NS ngày 03/12/2023)	Nhất trí dự thảo
26	UBND tỉnh Sóc Trăng (công văn số 3368/SNN-KHTC ngày 28/11/2023)	Nhất trí dự thảo
27	UBND tỉnh Đồng Nai (công văn số 12925/UBND-KTNS ngày 29/11/2023)	Nhất trí dự thảo
28	UBND tỉnh Tuyên Quang (công văn số 1500/CTTQU-NVDTPC ngày 29/11/2023)	Nhất trí dự thảo
29	UBND tỉnh Hậu Giang (công văn số 3752/STC-QLNS ngày 29/11/2023)	Nhất trí dự thảo
30	UBND tỉnh Nam Định (công văn số 588/UBND-VP6 ngày 29/11/2023)	Nhất trí dự thảo
31	UBND tỉnh Gia Lai (công văn số 2298/CTGLA-NVDTPC ngày 28/11/2023)	Nhất trí dự thảo

TT	Đơn vị	Ý KIẾN THAM GIA
32	UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam (công văn 7280/MTTW-BTT ngày 08/12/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
33	Đài tiếng nói Việt Nam (công văn số 3075/TNVN-KHTC ngày 22/11/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
34	Thông tấn xã Việt Nam (công văn số 1565/TTX-KHTC ngày 28/11/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (công văn số 2887/VHL-KHTC ngày 28/11/2023)	Không có ý kiến tham gia bổ sung
36	Bảo hiểm xã hội Việt Nam (công văn số 3967/BHXH-TCKT ngày 27/11/2023)	Nhất trí dự thảo
37	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (công văn số 2177/BQLL-VP ngày 24/11/2023)	Nhất trí dự thảo

2. Các ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương được Bộ Tài chính giải trình, tiếp thu

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
2.1.	Ý kiến tham gia chung		
	Bộ Tư pháp (công văn số 6402/BTP-PLQT ngày 25/12/2023)	<p>1. Việc Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định trình Chính phủ ban hành là phù hợp với quy định tại Điều 10, Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 và Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.</p> <p>2. Nội dung dự thảo Nghị định sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng không thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp, nên Bộ Tư pháp không có ý kiến cụ thể đối với các nội dung này. Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính rà soát, đảm bảo việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi của các mặt hàng phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đồng thời, bổ</p>	Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp và đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo ý kiến Bộ Tư pháp. Nội dung dự thảo Nghị định đã đảm bảo phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>sung đánh giá tác động của chính sách sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).</p>	
	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 10111/BKHĐT-TCTT ngày 04/12/2023)</p>	<p>Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, rà soát điều chỉnh thuế suất theo nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Điều 10 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; khung thuế suất thuế xuất khẩu; các cam kết quốc tế; Thông tư số 01/2023/TT-BKHĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hài hòa lợi ích đối với người tiêu dùng và đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước.</p> <p>Ngoài ra, để đảm bảo tính ổn định của văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, rà soát một cách tổng thể đề đề xuất điều chỉnh thuế suất theo nguyên tắc áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; đảm bảo dư địa để đàm phán các Hiệp định FTA mới.</p>	<p>Bộ Tài chính đã rà soát theo ý kiến Bộ KHĐT và việc điều chỉnh thuế suất tại Dự thảo Nghị định đã đảm bảo tuân thủ quy định về nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất tại Điều 10 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật khi xây dựng dự thảo Nghị định, đảm bảo theo đúng định hướng chủ trương của Đảng và Nhà nước về Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Chiến lược cải cách hệ thống thuế, Chiến lược phát triển ngành, hàng theo từng giai đoạn cụ thể, Nghị quyết của Chính phủ (Nghị quyết số 58/NQ-CP), trong đó có tính đến mục tiêu phát triển bền vững, ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn thị trường và đảm bảo dư địa để đàm phán các FTA mới.</p>
	<p>Bộ Ngoại giao (công văn số 6496/BNG-KTĐP ngày 11/12/2023)</p>	<p>1. Nhất trí với Bộ Tài chính về việc cần sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 nhằm kịp thời đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước.</p>	<p>Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Ngoại giao. Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế hiện nay và định hướng</p>

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>2. Việc xây dựng Nghị định cần đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế hiện nay và định hướng tham gia đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai; thuế suất thuế nhập khẩu MFN sau điều chỉnh không thấp hơn thuế suất ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ các Hiệp định FTA.</p> <p>3. Về các nhóm vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị tham khảo đầy đủ ý kiến của các Bộ, ngành, cơ quan chuyên môn cũng như các Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan để đảm bảo dự thảo Nghị định sửa đổi bao quát, đầy đủ và xử lý hiệu quả các vấn đề còn vướng mắc.</p>	tham gia đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai.
	Bộ Công an (công văn số 12103/ANKT-ANTCĐT ngày 22/12/2023)	<p>1. Đề nghị bổ sung các căn cứ liên quan đến cam kết về thuế suất tại các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã là thành viên đối với các mặt hàng đề nghị điều chỉnh chính sách thuế để có căn cứ, đối chiếu điều chỉnh cụ thể.</p> <p>2. Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, đánh giá để đề xuất phương án phù hợp đối với việc giảm thuế MFN để tránh tác động tiêu cực đối với một số mặt hàng sản xuất tại Việt Nam nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, đặc biệt là đối với các mặt hàng nhập khẩu từ các nước mà Việt Nam chưa ký FTA.</p>	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Công an và đã hoàn thiện tại hồ sơ trình Chính phủ và bổ sung đánh giá tác động của các phương án đề xuất.
	Bộ Giao thông vận tải (công văn số 13877/BGTVT-TC ngày 05/12/2023)	- Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp với nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, về các giải pháp của Chính phủ quy định tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025 và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ,	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Giao thông vận tải và đã bổ sung tại hồ sơ trình Chính phủ; dự thảo Nghị định đảm bảo tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		Thủ tướng Chính phủ. - Bổ sung nội dung đánh giá tính tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết tại Tờ trình dự thảo Nghị định.	
2.2	Ý kiến tham gia cụ thể		
2.2.1	Về phân lời Nghị định		
	UBND tỉnh Lạng Sơn (công văn số 1716/UBND-KT ngày 27/11/2023)	Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bỏ cụm từ “ <i>bổ sung một số điều</i> ” và sửa tên gọi của Nghị định thành: “ <i>Nghị định sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan</i> ”	Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Theo đó, Bộ Tài chính xin giữ nguyên tên Nghị định như dự thảo đã gửi xin ý kiến kèm công văn số 12502/BTC-CST.
2.2.2	Về Biểu thuế xuất khẩu		
a	Về thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón		
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 9211/BNN-TC ngày 15/12/2023)	Thông nhất với các phân tích và đề xuất chưa điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón mà thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính tại dự thảo Tờ trình Chính phủ kèm theo công văn số 12502/BTC-CST ngày 15/11/2023. Đề nghị sửa lại lỗi đánh máy.	Bộ Tài chính xin tiếp thu ý kiến của các Bộ để sửa lỗi đánh máy đảm bảo thống nhất. Về ý kiến điều chỉnh thuế, Trước đây, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ đã quy định mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	Bộ Công Thương (công văn số 9276/BCT-XNK ngày 28/12/2023)	Đối với thuế suất thuế xuất khẩu phân bón, đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến của Hiệp hội phân bón Việt Nam và Bộ NNPTNT để quy định thuế suất thuế xuất khẩu phù hợp với tình hình sản xuất cung cầu trong nước, đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người sử dụng phân bón.	dưới 51% giá thành sản phẩm có thuế suất thuế xuất khẩu là 0%; đối với mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành và Hiệp hội, để góp phần hạ giá phân bón trong nước, ổn định nguồn cung, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, căn cứ khung thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ: (i) Bỏ quy định áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu theo giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng theo mức 51%; (ii) Quy định cụ thể mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với loại phân bón trong nước chưa sản xuất được hoặc không đáp ứng đủ nhu cầu và mức 0% đối với loại trong nước đã sản xuất đủ hoặc dư thừa. Cụ thể là quy định mức thuế xuất khẩu 5% đối với các loại phân bón như urê, phân lân (đây cũng là mức mà các doanh nghiệp hiện đang áp dụng khi tính toán dựa theo tỷ lệ 51% nêu trên) và mức 0% đối với mặt hàng phân bón NPK, DAP.
	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (công văn số 2823/UBQLV-PCKS ngày 21/12/2023)	Đề nghị áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với mặt hàng phân bón SOP để khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất loại phân bón hoàn toàn mới, trong khi người nông dân Việt Nam chưa có thói quen sử dụng. Đề nghị Bộ Tài chính chỉnh sửa một số nội dung tại dự thảo Tờ trình để nhất quán với Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.	Quy định trên ngoài việc đáp ứng mục tiêu bảo đảm tiêu dùng trong nước, hạ giá thành phân bón thì còn góp phần giảm thủ tục hành chính, chi phí tài cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp do không phải thực hiện xác định tỷ lệ tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trên giá thành sản phẩm (việc tính toán tỷ lệ này đã làm phát sinh chi phí cho việc phải theo dõi
	Hiệp hội Phân bón Việt Nam (công văn số 425/HHPBVN ngày 28/11/2023 và công văn số 426/HHPBVN ngày 01/12/2023)	1. Hoàn toàn nhất trí với quan điểm của Bộ Tài chính về chính sách về thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phân bón, cụ thể: i) Không áp dụng quy định xác định thuế suất thuế xuất khẩu theo giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng so với mức 51%; ii) Điều chỉnh chính sách áp dụng thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón theo nguyên tắc “áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với loại phân bón trong nước chưa sản xuất được hoặc không đáp ứng đủ phải giữ lại cho tiêu dùng trong nước và mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% đối với loại phân bón trong nước đã sản xuất đủ nhu cầu hoặc dư thừa”. 2. Việc áp thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với urea tại Nghị định 26/2023/NĐ-CP không nhất quán với quan	Quy định trên ngoài việc đáp ứng mục tiêu bảo đảm tiêu dùng trong nước, hạ giá thành phân bón thì còn góp phần giảm thủ tục hành chính, chi phí tài cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp do không phải thực hiện xác định tỷ lệ tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trên giá thành sản phẩm (việc tính toán tỷ lệ này đã làm phát sinh chi phí cho việc phải theo dõi

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>điểm của Bộ Tài chính khi trình dự thảo Nghị định “áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu thấp hơn đối với các mặt hàng trong nước sản xuất đủ nhu cầu hoặc dư thừa”. Việc sản xuất dư thừa trong nước buộc các nhà sản xuất phải thực hiện xuất khẩu để đảm bảo duy trì công suất, với mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đã làm giảm đi cơ hội kinh doanh, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của các nhà sản xuất trong nước, giảm năng lực cạnh tranh của các nhà sản xuất urea tại Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới.</p> <p>Đề nghị Bộ Tài chính xem xét trình Chính phủ áp thuế suất thuế xuất khẩu urea là 0%.</p> <p>3. Năng lực sản xuất so với nhu cầu phân bón Supe lân trong nước đã và đang không những đáp ứng đủ mà còn dư thừa, việc xuất khẩu phân bón Supe lân cần được khuyến khích để tăng giá trị sản phẩm quốc dân, tạo công ăn việc làm cho người lao động, thu được ngoại tệ cho quốc gia, đóng thuế cho địa phương.</p> <p>Đề nghị Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh mức thuế suất xuất khẩu phân bón Supe lân về mức 0%.</p> <p>4. Để khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất loại phân bón hoàn toàn mới, trong khi người nông dân Việt Nam chưa có thói quen sử dụng, đề nghị áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với mặt hàng phân bón SOP.</p> <p>5. Đề nghị Bộ Tài chính chỉnh sửa nhất quán một số nội dung tại dự thảo Tờ trình.</p>	<p>kê khai các chi phí liên quan, kiểm tra chứng từ sổ sách, nhất là khi các chi phí thường xuyên thay đổi theo thị trường. Cùng một loại phân bón xuất khẩu nhưng việc áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu lại phụ thuộc theo thời điểm xuất khẩu, giá xuất khẩu).</p> <p>Theo đó, Bộ Tài chính tiếp tục trình Chính phủ giữ nguyên như mức thuế suất hiện hành.</p>
b			

Về việc gộp một số nhóm hàng chi tiết mã 10 chữ số tại Biểu thuế xuất khẩu

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 3321/STC-QLG ngày 01/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	Bộ Tài chính xin tiếp thu ý kiến.
	UBND tỉnh Long An (công văn số 2116/HQLA-NV ngày 01/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	UBND tỉnh Bắc Kạn (công văn số 8034/UBND-TH ngày 29/11/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (công văn số 5744/TKV-KTTC ngày 24/11/2023)	Giai đoạn trước khi Nghị định số 26/2023/NĐ-CP có hiệu lực (từ ngày 15/7/2023), thuế xuất khẩu mặt hàng tiền chất thuốc nổ Amoni Nitrat là 0%. Tuy nhiên, theo Biểu thuế xuất khẩu tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP thì mặt hàng Amoni Nitrat lại áp dụng thuế xuất khẩu 5% (do mặt hàng Amoni Nitrat có cùng mã hàng 3102.30.00 thuộc danh mục phân bón: phân khoáng hoặc phân hóa	Theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ thì mặt hàng Amoni Nitrat, có chỉ tiêu chất lượng $\text{NH}_4\text{NO}_3 \geq 98,5\%$, mã CAS 6484-52-2 có mã HS là

Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu								
	<p>học, có chứa nito).</p> <p>Đề nghị Bộ Tài chính xem xét giữ nguyên mức thuế xuất khẩu 0% đối với mặt hàng Amoni Nitrat.</p>	<p>3102.30.00, là mặt hàng tiền chất thuốc nổ, các doanh nghiệp nhập, kinh doanh, sử dụng phải có giấy phép cũng như phải tuân thủ các quy định tại Luật Quản lý vũ khí vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật Hóa chất và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>Tuy được phân loại vào mã cùng với phân bón nhưng đây là mặt hàng không hạn chế xuất khẩu như phân bón. Ngoài ra, theo ý kiến Bộ Công Thương thì mặt hàng tiền chất thuốc nổ mặc dù có công thức hóa học tương tự phân bón nhưng có độ tinh khiết cao cần khuyến khích sản xuất xuất khẩu, có chế biến sâu để làm thuốc nổ mà không sử dụng được cho mục đích phân bón vì gây nổ.</p> <p>Mặt hàng này cũng không thuộc mặt hàng hạn chế xuất khẩu nên để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và đảm bảo thống nhất với chính sách quản lý mặt hàng (Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật Hóa chất, Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020), góp phần ổn định hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ như trước thời điểm Nghị định số 26/2023/NĐ-CP có hiệu lực, Bộ Tài chính trình Chính phủ tách mã HS 3102.30.00 thành hai mã hàng 10 số như sau:</p> <table border="1" data-bbox="1350 1278 2112 1437"> <thead> <tr> <th data-bbox="1350 1278 1597 1358">Mã hàng</th> <th data-bbox="1597 1278 1933 1358">Mô tả hàng hóa</th> <th data-bbox="1933 1278 2112 1358">Thuế suất (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="1350 1358 1597 1437">3102.30.00</td> <td data-bbox="1597 1358 1933 1437">- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong</td> <td data-bbox="1933 1358 2112 1437"></td> </tr> </tbody> </table>			Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong	
Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)								
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong									

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu		
			3102.30.00.10	dung dịch nước - - Tiên chất thuốc nổ Amoni nitrat có hàm lượng $\text{NH}_4\text{NO}_3 \geq$ 98,5%	0
			3102.30.00.90	-- Loại khác	5
	Bộ Công Thương (công văn số 9276/BCT-XNK ngày 28/12/2023)	Tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, mặt hàng tiên chất nổ Amoni Nitrat có hoặc không ở trong dung dịch nước ($\text{NH}_4\text{NO}_3 \geq 98,5\%$) đang bị áp thuế xuất khẩu 5%, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Để tháo gỡ khó khăn vướng mắc và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển thị trường xuất khẩu tiên chất nổ, Bộ Công Thương đề nghị Bộ Tài chính có hướng dẫn để mặt hàng Amoni Nitrat ($\text{NH}_4\text{NO}_3 \geq 98,5\%$) là tiên chất thuốc nổ được dùng trong sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ở mức 0%.	Bộ Tài chính đã tiếp thu trình Chính phủ sửa như nội dung tiếp thu ý kiến của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nêu trên.		
2.2.3	Về Biểu thuế nhập khẩu				
<i>a</i>	<i>Về thuế nhập khẩu mặt hàng khô dầu đậu tương</i>				
	Bộ Công an (công văn số 12103/ANKT-ANTCĐT ngày 22/12/2023)	Ngoài số liệu đánh giá về giảm thu ngân sách, đề nghị báo cáo thêm số liệu cụ thể về việc ảnh hưởng đến sản xuất trong nước và ảnh hưởng tới chi phí nguyên liệu đầu vào cho ngành chăn nuôi; doanh thu, đóng góp của ngành để có thêm cơ sở so sánh, đánh giá hiệu quả cũng như bổ sung chi phí của việc giảm thuế làm căn cứ để lựa chọn, xác định phương án phù hợp.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Công an và đã hoàn thiện tại hồ sơ trình Chính phủ.		

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 9211/BNN-TC ngày 15/12/2023)	<p>Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)</p> <p>Lý do:</p> <p>Số lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu năm 2022 là 18,6 triệu tấn (tương đương 7,4 tỷ USD), 11 tháng năm 2023 là 15,4 triệu tấn (tương đương 6,2 tỷ USD) trong đó số lượng khô đậu tương nhập khẩu năm 2022 và 11 tháng năm 2023 lần lượt là 3,9 triệu tấn và 3,7 triệu tấn. Mỗi năm Việt Nam chỉ có thể sản xuất được khoảng 950 nghìn tấn khô đậu tương (tương đương khoảng 20% tổng nhu cầu) và đậu tương sử dụng để ép dầu chủ yếu là từ nguồn nhập khẩu do Việt Nam không có lợi thế về sản xuất đậu tương.</p> <p>Mặt hàng khô đậu tương là một trong những nguyên liệu quan trọng đầu vào để làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản và việc sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước chủ yếu vẫn phải sử dụng khô đậu tương từ nguồn nhập khẩu, vì vậy trong thời gian tới, việc điều chỉnh mức thuế suất MFN của khô đậu tương từ 2% xuống 1% (Phương án 2) là cần thiết để góp phần hạ giá thành thức ăn chăn nuôi, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của ngành chăn nuôi trong nước.</p>	<p>Hiện nay, Việt Nam và khối Mercosur mới đang dừng ở mức chuẩn bị khởi động đàm phán. Mặt hàng khô đậu tương hiện đang chủ yếu nhập khẩu từ các nước thuộc khối Mercosur (gần 90% tổng KNNK 11 tháng năm 2023), trong khi đó, thời gian qua, nguồn cung từ các quốc gia này không ổn định do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết như hạn hán, mất mùa dẫn đến giá mặt hàng thức ăn chăn nuôi tăng cao, diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi trong nước. Theo đó, cần thiết phải đa dạng hóa nguồn cung, tránh việc chỉ phụ thuộc vào một số thị trường nhất định. Việc quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 1% đối với mặt hàng khô đậu tương vừa cơ bản tạo dư địa đàm phán để gia nhập các Hiệp định thương mại tự do mới, vừa góp phần đa dạng hóa nguồn cung nhập khẩu, hạ giá thành mặt hàng này trong nước.</p> <p>Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp thu ý kiến của Bộ NNPTNT và lựa chọn <u>Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)</u>.</p>
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 10111/BKHĐT-TCTT ngày 04/12/2023)	<p>Đề nghị Bộ Tài chính căn cứ kiến nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tiến độ đàm phán FTA với Khối thị trường chung Nam Mỹ của Bộ Công Thương để lựa chọn Phương án điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng này phù hợp, đảm bảo khuyến khích ngành chăn nuôi chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước, hài hòa lợi ích giữa người chăn</p>	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		nuôi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu, đồng thời tạo dư địa để đàm phán các Hiệp định FTA mới.	
	UBND tỉnh Lai Châu (công văn số 2360/STC-QLNS ngày 28/11/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%)	
	UBND tỉnh Quảng Bình (công văn số 4476/CTQBI-NVDTPC ngày 28/11/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%)	
	UBND tỉnh Thái Nguyên (công văn số 879/CCHQTN-NV ngày 30/11/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%)	
	UBND tỉnh Lạng Sơn (công văn số 1716/UBND-KT ngày 27/11/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%)	
	UBND tỉnh Yên Bái (công văn số	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%) do: từ thực trong nước đã sản xuất	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	2425/STC-QLNS ngày 05/12/2023)	được 35% nhu cầu nội địa nên mức thuế suất MFN 2% là hợp lý để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tiếp tục sản xuất.	
	UBND tỉnh Thanh Hóa (công văn số 2345/HQTH-NV ngày 27/11/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%) nhằm ổn định chính sách, không gây xáo trộn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời kích thích sản xuất trong nước, hạn chế phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 2%). Lý do: Góp phần ổn định chính sách, không gây xáo trộn hoạt động của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi và doanh nghiệp chăn nuôi trong nước; góp phần khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tiếp tục sản xuất đáp ứng nhu cầu nội địa đối với mặt hàng này.	
	UBND tỉnh Vĩnh Phúc (công văn số 162/CTVPH-NVDTPC ngày 22/01/2024)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)	
	UBND tỉnh Tiền Giang (công văn số 3542/STC-TCĐT-DN ngày 30/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	UBND tỉnh Hòa Bình (công văn số 2151/UBND-KTTH ngày 30/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)	
	UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 3321/STC-QLG ngày 01/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)	
	UBND tỉnh Khánh Hòa (công văn số 12717/UBND-KT ngày 01/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%)	
	UBND tỉnh Long An (công văn số 2116/HQLA-NV ngày 01/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%) nhằm đảm bảo chi phí đầu vào cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, giảm giá thành cung cấp thức ăn giúp người chăn nuôi nâng cao hiệu quả sản xuất.	
	UBND tỉnh Hà Giang (công văn số 2033/HQHG-NV ngày 29/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%).	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	UBND tỉnh Hải Phòng (công văn số 3046/UBND-TC3 ngày 04/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%).	
	UBND tỉnh Bình Định (công văn số 1705/HQBĐ-NV ngày 28/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%).	
	UBND tỉnh Bắc Kạn (công văn số 8034/UBND-TH ngày 29/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%).	
	UBND tỉnh Đắk Lắk (công văn số 10827/UBND-KT ngày 07/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (điều chỉnh thuế suất MFN từ 2% xuống 1%).	
	Hội đồng Kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN (US-ABC) (công văn số USABC-HN-202311206-02)	<p>Đề nghị Bộ Tài chính áp dụng lộ trình giảm thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng khô dầu đậu tương về 1% (Phương án 2) và tiến tới 0%.</p> <p>Tại thời điểm hiện tại, đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc đưa về mức thuế suất 1% (nếu xét thấy khả năng giảm về 0% sẽ gây nhiều ảnh hưởng đến sản xuất trong nước</p>	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	ngày 06/12/2023)	cũng như thu ngân sách). Khuyến nghị ban soạn thảo đưa ra thông báo chính thức về việc giảm thuế trong tháng 12/2023 và áp dụng chính thức từ 01/3/2024.	
	Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi Việt Nam (công văn số 11/CV-HHTA ngày 21/11/2023)	Đề nghị giữ nguyên chính sách thuế hiện hành đối với mặt hàng khô dầu đậu tương nhập khẩu là 2%, hoặc có thể nghiên cứu, xem xét nâng mức thuế suất của mặt hàng này lên mức cam kết trần WTO 5% (<i>Phương án 1</i>), nhằm hỗ trợ ngành sản xuất trong nước cân bằng nguồn cung, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người chăn nuôi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu, vì mục tiêu phát triển ổn định và bền vững.	
	Nhóm các doanh nghiệp sản xuất khô dầu đậu tương (công văn số VAL-11223 ngày 01/12/2023)	Đề nghị giữ nguyên thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng khô dầu đậu tương ở mức 2% như hiện tại (<i>Phương án 1</i>).	
b	<i>Về thuế nhập khẩu mặt hàng hạt nhựa PP, PE</i>		
	Bộ Công Thương (công văn số 9276/BCT-XNK ngày 28/12/2023)	Theo thông tin của Hiệp hội Nhựa Việt Nam cung cấp thì hiện nay mặt hàng nhựa PP và PE trong nước sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Mặt hàng nhựa PP và PE là hai nguyên liệu dùng để sản xuất các mặt hàng gia dụng trong đời sống hàng ngày, trong đó thị trường nội địa sử dụng rất lớn. Trong số 30 loại nguyên liệu – phụ gia nhựa được nhập khẩu vào Việt Nam hằng năm thì nguyên liệu PE là loại nguyên liệu nhựa quan trọng nhất. Đây cũng là	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương và đa số các đơn vị trước mắt chưa tăng thuế nhập khẩu MFN mặt hàng hạt nhựa trong bối cảnh hiện nay do trong nước chưa cung cấp đủ nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất nhựa tại Việt Nam và để đảm bảo ổn định môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước đang sử dụng hạt nhựa từ nguồn nhập khẩu. Ngoài ra, các mặt hàng mà Công ty LSP kiến

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>loại nguyên liệu chỉ có Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn chuẩn bị cung cấp ra thị trường và chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu của thị trường (văn bản số 42/HHNVN-CV ngày 27/11/2023).</p> <p>Do đó, Bộ Công Thương đề xuất chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%) của Bộ Tài chính.</p>	<p>ngihtăng thuế suất MFN mới chỉ là các mặt hàng sẽ cung cấp ra thị trường trong năm nay và theo Bộ Công Thương chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu của thị trường.</p>
	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 10111/BKHĐT-TCTT ngày 04/12/2023)</p>	<p>Đề nghị Bộ Tài chính bổ sung đánh giá tình hình cung ứng và sản xuất trong nước của hai mặt hàng nêu trên, tính chất, sự phù hợp của việc thay thế sản phẩm nhập khẩu bằng sản phẩm trong nước do công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn sản xuất; từ đó, đề xuất chính sách thuế phù hợp, đảm bảo nguyên tắc ban hành thuế suất và hỗ trợ sản xuất trong nước.</p>	
	<p>Bộ Công an (công văn số 12103/ANKT-ANTCĐT ngày 22/12/2023)</p>	<p>Nghiên cứu, cân nhắc Phương án 1 (điều chỉnh mức thuế suất MFN lên 2%, chưa điều chỉnh thuế suất lên mức 3%) để hài hòa lợi ích doanh nghiệp, nhà nước.</p>	
	<p>UBND tỉnh Quảng Bình (công văn số 4476/CTQBI-NVDTPC ngày 28/11/2023)</p>	<p>Lựa chọn Phương án 1 (điều chỉnh mức thuế suất MFN lên 2%, chưa điều chỉnh thuế suất lên mức 3%).</p>	
	<p>UBND tỉnh Lạng Sơn (công văn số</p>	<p>Lựa chọn Phương án 1 (điều chỉnh mức thuế suất MFN lên 2%, chưa điều chỉnh thuế suất lên mức 3%).</p>	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	1716/UBND-KT ngày 27/11/2023)		
	UBND tỉnh Long An (công văn số 2116/HQLA- NV ngày 01/12/2023)	Lựa chọn Phương án 1 (điều chỉnh mức thuế suất MFN lên 2%, chưa điều chỉnh thuế suất lên mức 3%). Lý do: vừa đóng góp nguồn thu NSNN, vừa thúc đẩy sản xuất trong nước đáp ứng đủ nguyên liệu cho ngành sản xuất nhựa Việt Nam.	
	UBND tỉnh Vĩnh Phúc (công văn số 162/CTVPH- NVDTPC ngày 22/01/2024)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Lai Châu (công văn số 2360/STC- QLNS ngày 28/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Tiền Giang (công văn số 3542/STC- TCĐT-DN ngày 30/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Hòa Bình (công văn số 2151/UBND-	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	KTTH ngày 30/11/2023)		
	UBND tỉnh Thái Nguyên (công văn số 879/CCHQTN-NV ngày 30/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Khánh Hòa (công văn số 12717/UBND-KT ngày 01/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 3321/STC-QLG ngày 01/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Phú Thọ (công văn số 2334/STC-QLNS ngày 19/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%)	
	UBND tỉnh Yên Bái (công văn số 2425/STC-QLNS ngày	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%) do: Trong trường hợp quy định mức 2%, các doanh nghiệp có thể không nhập khẩu từ các nước Trung Đông mà chuyển sang nhập khẩu từ các	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	05/12/2023)	<p>quốc gia đã ký FTA với Việt Nam (được áp dụng thuế suất 0%). Mặt khác, mặt hàng nhựa PP, PE là nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất, giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0% sẽ đảm bảo duy trì giá thành đầu vào, đảm bảo ổn định môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước đang sử dụng hạt nhựa từ nguồn nhập khẩu.</p>	
	<p>UBND tỉnh Thanh Hóa (công văn số 2345/HQTH-NV ngày 27/11/2023)</p>	<p>Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%) do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc thay đổi mức thuế suất MFN đối với mặt hàng nhựa PP, PE chỉ ảnh hưởng tới lượng hàng hóa nhập khẩu từ khu vực Trung Đông và các quốc gia chưa ký FTA với Việt Nam, chiếm khoảng 25% tổng khối lượng nhập khẩu chịu thuế MFN và khoảng 30% tổng KNNK mặt hàng nhựa. Việc tăng mức thuế suất MFN (từ 0% lên 2%) dự kiến sẽ hỗ trợ cho một số doanh nghiệp sản xuất hạt nhựa trong nước tăng sức cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu, tuy nhiên có thể sẽ gây xáo trộn hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhập khẩu nhựa làm nguyên liệu đầu vào đã ký các hợp đồng dài hạn; ngoài ra, tác động mong muốn của việc thay đổi chính sách đối với sản xuất trong nước chưa có cơ sở chắc chắn trong trường hợp có sự dịch chuyển thương mại (doanh nghiệp trong nước chuyển sang nhập khẩu từ các quốc gia đã ký FTA với Việt Nam mà không mua trong nước). - Mặt khác, việc tăng mức thuế của một số mã hàng trong cùng nhóm (3901, 3902) khiến 1 nhóm hàng hóa có nhiều mức thuế suất khác nhau dẫn tới tăng mức độ rủi ro xảy ra vi phạm trong việc phân loại, áp mã đối với mặt 	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		hàng nhựa, có thể phát sinh gian lận thương mại, chưa phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023.	
	UBND tỉnh Hà Giang (công văn số 2033/HQHG-NV ngày 29/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%).	
	UBND tỉnh Hải Phòng (công văn số 3046/UBND-TC3 ngày 04/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%).	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%). Lý do: Phương án điều chỉnh tăng thuế suất MFN lên 2% sẽ tác động đến cộng đồng doanh nghiệp sản xuất nhựa hiện đang phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu. Mặt hàng hạt nhựa là nguyên liệu đầu vào của nhiều ngành sản xuất. Vì vậy, phương án này sẽ đảm bảo duy trì giá thành đầu vào, không làm gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa, đảm bảo ổn định môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước đang sử dụng hạt nhựa từ nguồn nhập khẩu.	
	UBND tỉnh Bình Định (công văn số 1705/HQBĐ-	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%).	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	NV ngày 28/11/2023)		
	UBND tỉnh Bắc Kạn (công văn số 8034/UBND- TH ngày 29/11/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%).	
	UBND tỉnh Đắk Lắc (công văn số 10827/UBND- KT ngày 07/12/2023)	Lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%).	
	Hiệp hội Nhựa Việt Nam (công văn số 42/HHNVN-CV ngày 27/11/2023)	Rất đồng tình với Phương án 2 là vẫn giữ nguyên mức thuế suất thuế nhập khẩu PP 3% và giữ nguyên thuế nhập khẩu PE 0% như hiện nay.	
	Hội đồng Kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN (US- ABC) (công văn số USABC-HN- 202311206-02 ngày 06/12/2023)	Đề nghị lựa chọn Phương án 2 (giữ nguyên mức thuế suất MFN như hiện hành là 0%). Đồng thời, đề nghị phân loại mã HS đối với C4 vì Long Sơn mới có khả năng sản xuất và cung cấp trong nước đối với C4. Còn C6 và C8 của PE thì Long Sơn chưa có khả năng sản xuất và cung cấp trong nước, nên vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp nhựa Việt Nam.	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
<i>c</i>	<i>Về thuế nhập khẩu mặt hàng thuốc lá điện tử</i>		
	Bộ Y tế (công văn số 7971/BYT-KH-TC ngày 12/12/2023)	<p>Bộ Y tế đề nghị Bộ Tài chính không quy định các mặt hàng thuốc lá điện tử và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng trong Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.</p> <p>Các sản phẩm thuốc lá mới và thiết bị, bộ phận, dung dịch của thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng chưa được phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. Do đó, chưa có cơ sở pháp lý cũng như chưa xác định được rõ khái niệm sản phẩm.</p> <p>Bộ Y tế cũng đã có nhiều văn bản kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, Văn phòng Chính phủ về việc không cho phép mua bán, kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại Việt Nam vì những hệ lụy đối với sức khỏe, xã hội, môi trường, tác động tiêu cực đối với người sử dụng đặc biệt là trẻ em, thanh thiếu niên đã được dư luận. Tác hại và hậu quả của việc sử dụng thuốc lá điện tử đối với trẻ em đã được dư luận, báo chí phản ánh rất nhiều trong thời gian gần đây.</p>	<p>- Về kiến nghị không quy định thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng thuốc lá điện tử và thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự: Bộ Tài chính thấy việc quy định thuế suất như trên là cần thiết và phù hợp (nội dung này Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ cụ thể khi trình Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2023/NĐ-CP và đã được thành viên Chính phủ cũng như các ý kiến tham gia đồng thuận, ngoài ra, các biểu thuế FTA cũng đã điều chỉnh thuế suất tương tự nguyên tắc trên của thuế MFN). Về việc hàng hóa có được phép xuất khẩu, nhập khẩu, lưu hành trên thị trường hay không sẽ thực hiện theo pháp luật quản lý chuyên ngành. Hàng hóa đã có mã HS và tên trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam thì phải quy định về mức thuế suất để áp dụng trong trường hợp được phép lưu hành.</p> <p>- Về kiến nghị rà soát để đảm bảo phù hợp với cam kết của Việt Nam trong WTO: Mặt hàng thuốc lá điện tử (dung dịch và thiết bị) là mặt hàng mới được quy định trong Danh mục AHTN 2022, thời điểm xây dựng cam kết WTO chưa có mặt hàng này. Tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, khi xây dựng thuế suất MFN đối với mặt hàng thuốc lá điện tử thuộc Chương 24, Chính phủ đã thống nhất mức thuế suất MFN là 50% để đảm bảo quản lý tương tự như các mặt hàng thuốc lá truyền thống khác, đồng thời hạn chế được những tác động tiêu cực khi mặt hàng này được cấp có thẩm quyền lưu</p>
	Bộ Công Thương (công văn số 9276/BCT-XNK ngày 28/12/2023)	<p>Tại Tờ trình số 5200/TTr-BCT ngày 26/8/2021 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng chính sách quản lý đối với các loại hình thuốc lá thế hệ mới tại Việt Nam, Bộ Công Thương đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ: <i>“Đối với thiết bị sử dụng của thuốc lá làm nóng: Do thiết bị sử dụng thuốc lá làm nóng là thiết bị điện tử nên sẽ được quản lý theo quy định hiện hành về thiết bị điện tử”</i>.</p> <p>Do vậy, đối với mặt hàng này, Bộ Công Thương đề xuất:</p>	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>- Đối với thiết bị điện tử dạng tách rời: Do thiết bị sử dụng thuốc lá làm nóng là thiết bị điện tử nên sẽ được quản lý theo quy định hiện hành về thiết bị điện tử.</p> <p>- Đối với thiết bị điện tử gắn liền dung dịch: được phân loại vào nhóm 24.04, đề xuất áp dụng thuế tương tự như mặt hàng thuốc lá truyền thống theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>- Mặt hàng thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự thuộc mã hàng 8543.40.00, Việt Nam cam kết trong WTO tại thời điểm gia nhập là 5%. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính rà soát để đảm bảo phù hợp với cam kết của Việt Nam trong WTO. Trường hợp giữ nguyên phương án đề xuất trong dự thảo Nghị định, đề nghị Bộ Tài chính chuẩn bị luận điểm nếu có nước nào yêu cầu tham vấn.</p>	<p>hành tại Việt Nam.</p> <p>- Hiện nay, mặt hàng này chưa được phép lưu hành tại Việt Nam nên việc quy định mức thuế như trên trước mắt không tác động đến NSNN, hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân cũng như các đối tượng chịu tác động khác, không ảnh hưởng đến cam kết WTO.</p> <p>Do đó, việc quy định thuế suất 5% đối với mặt hàng thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự có mã HS 8543.40.00 đảm bảo thống nhất mức thuế suất MFN và thuế suất ưu đãi đặc biệt của mặt hàng thuốc lá điện tử với thuốc lá truyền thống, thống nhất trong quản lý nhà nước và nguyên tắc điều chỉnh thuế suất đã được ban hành tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.</p>
	<p>Bộ Công an (công văn số 12103/ANKT- ANTCĐT ngày 22/12/2023)</p>	<p>Hiện chưa có chính sách nhập khẩu với mặt hàng này nên việc quy định thuế suất cho mặt hàng này là chưa phù hợp.</p>	
	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 10111/BKHĐT- TCTT ngày 04/12/2023)</p>	<p>Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các Điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa</p>	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>Việt Nam là thành viên.</p> <p>Do vậy, để hạn chế sử dụng các sản phẩm có hại cho sức khỏe và bảo đảm phù hợp với nguyên tắc ban hành biểu thuế tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung căn cứ, cơ sở pháp lý khi đề xuất quy định thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự thuộc mã hàng 8543.40.00.</p>	
	<p>UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 3321/STC-QLG ngày 01/12/2023)</p>	<p>Nhất trí với nội dung dự thảo.</p>	
	<p>UBND tỉnh Long An (công văn số 2116/HQLA-NV ngày 01/12/2023)</p>	<p>Nhất trí với nội dung dự thảo.</p>	
	<p>UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)</p>	<p>Nhất trí với nội dung dự thảo.</p>	
	<p>Công ty JTI (Việt Nam) Pte Ltd (công văn số 06-CAC/MOIT-</p>	<p>1. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung thêm thông tin để làm rõ từng phân loại các sản phẩm thuốc lá thế hệ mới, tránh gây nhầm lẫn cũng như thống nhất, hài hòa với các hướng dẫn, quy định quốc tế, tạo thuận lợi cho các doanh</p>	<p>Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của các doanh nghiệp, Hiệp hội và đã làm rõ thông tin về thuốc lá điện tử dạng dung dịch và thuốc lá làm nóng dạng điều tại dự</p>

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	2023 ngày 01/12/2023)	<p>nghiệp.</p> <p>2. Kiến nghị bổ sung và làm rõ trường hợp thiết bị điện tử có gắn liền với dung dịch thuốc lá điện tử hoặc điều thuốc lá làm nóng nào sẽ thuộc nhóm 24.04 chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu 50%.</p> <p>3. Kiến nghị không áp dụng mức thuế suất 50% thuế nhập khẩu đối với mã hàng 8543.40.00.</p>	<p>thảo Tờ trình Chính phủ.</p> <p>Đối với thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng, hiện hành đều được xếp vào nhóm 8543.40.00. Bộ Tài chính đề xuất quy định thuế suất 50% đối với mặt hàng thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự có mã HS 8543.40.00 để đảm bảo thống nhất mức thuế suất MFN và thuế suất ưu đãi đặc biệt của mặt hàng thuốc lá điện tử với thuốc lá truyền thống, thống nhất trong quản lý nhà nước và nguyên tắc điều chỉnh thuế suất đã được ban hành tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.</p>
	<p>Công ty British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited (văn bản ngày 30/11/2023)</p>	<p>1. Kiến nghị Bộ Tài chính giữ nguyên thuế suất 0% như hiện tại vì những lý do:</p> <p>(i) Thuốc lá thế hệ mới gồm Thuốc lá điện tử (TLĐT) và Thuốc lá làm nóng (TLLN) có tiềm năng giảm thiểu tác hại so với thuốc lá truyền thống.</p> <p>(ii) Mức thuế 50% là chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.</p> <p>(iii) Việc đánh thuế cao trên thiết bị điện tử sẽ thúc đẩy hoạt động buôn lậu.</p> <p>(iv) Chính sách quản lý cho thuốc lá thế hệ mới chưa được ban hành mà vẫn đang được xem xét, thảo luận tại cấp Bộ và Chính phủ. Do đó, kiến nghị Bộ Tài chính chưa nên áp đặt mức thuế cao cho các sản phẩm này cho đến khi có định hướng rõ ràng về mặt chính sách.</p> <p>2. Để tránh nhầm lẫn, cần bổ sung chú giải tại Chương 24 để chú thích rõ trường hợp thiết bị TLĐT có gắn liền với dung dịch TLĐT hoặc điều TLLN thì sẽ thuộc nhóm 24.04 và áp dụng mức thuế suất là 50%.</p> <p>3. Ngoài ra, mô tả của mã HS 8543.40.00 có nội dung “<i>Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự</i>”. Thiết bị điện tử thuốc lá làm nóng cũng có chức năng hóa hơi dùng cho cá nhân</p>	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>nên hoàn toàn phù hợp với mô tả này. Tuy nhiên, trên thị trường và các văn bản chuyên ngành khác, các dòng thuốc lá thể hệ mới được phân biệt rõ bằng hai thuật ngữ là <u>thiết bị điện tử cho thuốc lá làm nóng</u> và <u>thiết bị điện tử cho thuốc lá điện tử</u>. Do đó, để đảm bảo sự thống nhất về mặt thuật ngữ giữa các văn bản pháp luật chuyên ngành và tạo sự thuận tiện cho các cơ quan thực thi và doanh nghiệp trong việc kê khai hải quan và thực hiện các nghĩa vụ tài chính sau này, cần bổ sung chú giải tại Chương 85 để chú thích rõ mã HS 8543.40.00 bao gồm cả thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá làm nóng.</p>	
<i>d</i>	<i>Về các mặt hàng phụ tùng, linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.45</i>		
	UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 3321/STC-QLG ngày 01/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	UBND tỉnh Long An (công văn số 2116/HQLA-NV ngày 01/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	UBND tỉnh Bắc Kạn (công văn số 8034/UBND-TH ngày 29/11/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) (công văn số 12501/2023/VA MA ngày 05/12/2023)	VAMA đề nghị bỏ mặt hàng ống dầu phanh khỏi nhóm 98.45, sửa lại mô tả hàng hóa của mặt hàng ống xả với lý do trong nước mới chỉ sản xuất được cho xe ben xe tải, xe du lịch, sửa lại mã HS của hộp giảm tốc vít bánh vít.	<p>- Về đề xuất bỏ mặt hàng ống dầu phanh khỏi nhóm 98.45: Theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-BKHĐT, hiện nay trong nước đã sản xuất được mặt hàng ống dầu phanh. Việc quy định mặt hàng ống dầu phanh tại nhóm 98.45 là phù hợp với quy định tại Quyết định số 229/QĐ-TTg, góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước phát triển. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất tiếp tục quy định mặt hàng này tại nhóm 98.45.</p> <p>- Về kiến nghị sửa lại mô tả của mặt hàng ống xả và mặt hàng hộp giảm tốc trục vít bánh vít tại nhóm 98.45: đây là các mặt hàng trong nước đã sản xuất được hoặc có thể dùng để lắp chung cho nhiều loại ô tô, đồng thời, quy định đối với các mặt hàng này tại nhóm 98.45 được thực hiện trong thời gian dài và không phát sinh vướng mắc. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị thực hiện như quy định hiện hành.</p>
đ	<i>Về việc thuế suất thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị dùng trong nông nghiệp (mặt hàng máy kéo cầm tay, máy xới đất)</i>		
	UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 3321/STC-QLG ngày 01/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến.

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
	UBND tỉnh Long An (công văn số 2116/HQLA-NV ngày 01/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo.	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)	Nhất trí với nội dung dự thảo. Lý do: Nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong công tác kê khai thuế, công tác phân loại, áp mã và giảm chi phí cho doanh nghiệp, hạn chế gian lận.	
e	<i>Về kiến nghị bổ sung một số mặt hàng phụ tùng, linh kiện vào Danh mục nhóm 98.49 để áp dụng mức thuế suất MFN 0%</i>		
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Công (công văn số 51/2023/CV-TCG ngày 29/11/2023)	Công ty đồng tình với đề xuất của Bộ Tài chính và đề nghị bổ sung các mặt hàng hộp đầu nối, các loại công tắc, rơ le, ổ cắm vào nhóm 98.49	Nội dung này đã được Bộ Tài chính rà soát và nhiều lần báo cáo Chính phủ không bổ sung thêm các mặt hàng vào nhóm 98.49 do các mặt hàng đề xuất đều là các mặt hàng vật tư tiêu hao, trong nước đã sản xuất được và Chính phủ đã thống nhất với đề xuất của Bộ Tài chính. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất không bổ sung các mặt hàng này vào nhóm 98.49 lần này.
	Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) (công văn số 12501/2023/VA MA ngày 05/12/2023)	Hiệp hội đề nghị bổ sung một số linh kiện, phụ tùng vào nhóm 98.49	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
g	Về điều kiện sản lượng tối thiểu của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô		
	Bộ Công Thương (công văn số 9276/BCT-XNK ngày 28/12/2023)	Từ khi Nghị định số 26/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến nay, ngoài kiến nghị của Công ty TNHH Ford Việt Nam, Bộ Công Thương chưa nhận được bất kỳ kiến nghị của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nào về việc giảm sản lượng tối thiểu để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến.
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Công (công văn số 51/2023/CV-TCG ngày 29/11/2023)	Công ty nhất trí đề xuất của Bộ Tài chính giữ nguyên quy định sản lượng như hiện hành.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến.
	Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) (công văn số 12501/2023/VA MA ngày 05/12/2023)	VAMA đề nghị sửa lại quy định về sản lượng tại điểm c.3.4 khoản 3 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 theo 1 trong 02 cách: <i>“Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế từ 02 nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của 02 nhóm xe tương ứng đã đăng ký quy định tại điểm a khoản 5 Điều này cộng với sản lượng riêng tối thiểu của nhóm còn lại được tính theo sản lượng tương ứng được quy định tại điểm c.3.2 hoặc c.3.3 và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu</i>	Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô được quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021) và gần đây là Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 (thay thế các Nghị định này). Điều kiện tham gia Chương trình ưu đãi thuế và được áp dụng mức thuế suất MFN 0% đối với linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Nghị định (bao gồm điều kiện về linh kiện; điều kiện về mẫu xe; điều kiện về sản lượng; điều kiện về khí thải; điều kiện về kỳ xét ưu đãi; điều

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc các nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi”</p> <p>Hoặc:</p> <p>“Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế từ 02 nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng sản lượng chung tối thiểu của <u>nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống tương ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này</u> và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc các nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi”</p>	<p>kiện về hồ sơ, thủ tục).</p> <p>Trong đó, doanh nghiệp phải đạt đủ điều kiện về sản lượng (bao gồm sản lượng chung tối thiểu cho các loại xe và sản lượng riêng tối thiểu cho từng mẫu xe) theo quy định cho từng nhóm xe. Việc quy định về điều kiện sản lượng là nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Các doanh nghiệp sẽ không được hưởng các chính sách ưu đãi của Chương trình nếu không đáp ứng điều kiện về sản lượng trong kỳ xét ưu đãi thuế (06 tháng hoặc 12 tháng). Điều kiện về sản lượng là điều kiện quan trọng và tiên quyết để doanh nghiệp đầu tư vốn, mở rộng sản xuất, nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, qua đó góp phần đưa ngành công nghiệp ô tô theo đúng định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước.</p> <p>Năm 2021, trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid-19, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô gặp nhiều khó khăn, không thể đáp ứng được các điều kiện về sản lượng của Chương trình ưu đãi thuế để được áp dụng mức thuế suất 0% đối với linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2021/NĐ-CP, trong đó, căn cứ trên cơ sở tính toán các yếu tố về xu hướng thị trường và điều kiện kinh tế-xã hội, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP đã kéo dài thời hạn áp dụng Chương trình ưu đãi thuế đến 31/12/2027 và điều chỉnh giảm sản lượng năm 2021 và 2022 của một số nhóm xe theo Chương trình ưu đãi thuế cho phù hợp với điều kiện thực tế. Đồng thời,</p>

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
			<p>Nghị định số 101/2021/NĐ-CP cũng không đặt vấn đề tăng điều kiện về sản lượng qua các năm mà quy định duy trì ổn định cho cả giai đoạn 2022-2027. Hiện nay, Nghị định số 26/2023/NĐ-CP cũng đã kế thừa quy định về sản lượng tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP.</p> <p>Bên cạnh đó, trong thời gian gần đây, để tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2023/NĐ-CP ngày 21/6/2023 gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước và Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước (giảm 50% lệ phí trước bạ từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023). Riêng ô tô điện chạy pin đã được miễn lệ phí trước bạ lần đầu trong vòng 3 năm kể từ ngày 01/3/2022 và áp dụng mức thu lệ phí trước bạ bằng 50% mức thu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi trong 02 năm tiếp theo.</p> <p>Như vậy, Chính phủ đã có rất nhiều chính sách để hỗ trợ ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, việc tiếp tục đề xuất giảm sản lượng của VAMA là chưa phù hợp với tình hình hiện nay.</p> <p>Liên quan đến kiến nghị của VAMA và UBND, Bộ Tài chính đã có công văn trả lời VAMA và UBND tỉnh Hải Dương¹ theo hướng đề nghị doanh nghiệp thực hiện quy định điều kiện về sản lượng đối với</p>

¹ Công văn số 7421/BTC-CST ngày 18/7/2023 gửi VAMA và công văn số 8434/BTC-CST ngày 09/8/2023 gửi UBND tỉnh Hải Dương

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
			Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP. Theo đó, Bộ Tài đề nghị doanh nghiệp tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.
	Công ty Honda Việt Nam (công văn số 1607/2023/HVN /D ngày 11/12/2023)	Đề xuất bổ sung quy định doanh nghiệp được cộng sản lượng ô tô chạy điện, ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi.	Để khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô thân thiện môi trường, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung các dòng xe ô tô thân thiện môi trường vào Chương trình ưu đãi thuế, trong đó quy định điều kiện sản lượng chung tối thiểu đối với các dòng xe này là 250 xe/năm (thấp hơn rất nhiều so với các xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch khác như xe dưới 9 chỗ là 23.000 xe/năm) để doanh nghiệp có thể nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất xe điện hóa tại Việt Nam trong những giai đoạn đầu. Đồng thời, tại điểm c.3.1 khoản 3 Điều 8 đã có quy định cho phép cộng sản lượng của xe ô tô thân thiện môi trường vào tính sản lượng chung của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng dầu khi xét ưu đãi. Như vậy, quy định hiện nay tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP đã bao quát thực tế phát sinh và không cần thiết phải sửa đổi lại nội dung này.
3.	Ý kiến tham gia khác		
	UBND tỉnh Thanh Hóa (công văn số 2345/HQTH-NV ngày 27/11/2023)	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các mặt hàng thuộc Nhóm 2: Nhất trí với nội dung dự thảo. - Đối với các mặt hàng thuộc STT 211 Biểu thuế xuất khẩu, cần quy định rõ hàng hóa xuất khẩu, mã số thuộc diện chịu thuế xuất khẩu. Cụ thể: Theo quy định hiện hành, khi xuất khẩu, doanh nghiệp 	Hiện nay, thực hiện Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Bộ Tài chính đang thực hiện nghiên cứu, rà soát, đánh giá tổng thể các luật thuế, trong đó có Luật

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>xuất khẩu căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế các năm trước hoặc bản tự khai tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên tổng giá thành sản phẩm của doanh nghiệp khai thác, chế biến. Do đó, tại khâu thông quan, cơ quan hải quan không có cơ sở chắc chắn để xác định tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên giá thành sản phẩm, mà chỉ căn cứ theo khai báo của người khai hải quan.</p> <p>Mặt khác, khi tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm tra sau thông quan, người xuất khẩu hoặc nhận ủy thác xuất khẩu là các doanh nghiệp thương mại thường không được cung cấp chứng từ, sổ sách kế toán có liên quan đến chi phí sản xuất khoáng sản các chứng từ sổ sách này là của doanh nghiệp khai thác, chế biến và chỉ xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước khi bị kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, nếu các doanh nghiệp sản xuất, chế biến không thực hiện xuất khẩu thì không thuộc đối tượng quản lý của cơ quan hải quan.</p>	<p>thuế XNK, đề báo cáo Chính phủ, Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế và tính thống nhất của hệ thống chính sách thuế. Trong đó, nội dung có nội dung rà soát tổng thể các mặt hàng có STT 211 và chính sách thuế đối với mặt hàng có STT211. Theo đó, Bộ Tài chính ghi nhận kiến nghị của UBND tỉnh Thanh Hóa trong quá trình nghiên cứu, rà soát Luật thuế XNK để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p>
	<p>UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2396/HQHT-NV ngày 04/12/2023)</p>	<p>Đối với các mặt hàng thuộc Nhóm 2: Nhất trí với nội dung dự thảo.</p>	
	<p>VAMA (công văn số 12501/2023/VA MA ngày 05/12/2023)</p>	<p>(i) Đề nghị quy định loại trừ không bị truy thu theo thuế suất xe nguyên chiếc đối với các trường hợp chuyển giao mục đích sử dụng do các linh kiện phụ tùng ô tô đã lựa chọn nộp thuế theo từng linh kiện, phụ tùng nhưng các linh kiện này do yêu cầu khẩn cấp phải mang đi thanh lý, sửa chữa cho khách hàng, linh kiện lỗi, sai, hỏng, bị trả</p>	<p>Đây là các nội dung nằm ngoài phạm vi của Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023, cần tiếp tục tham vấn kỹ lưỡng các cơ quan có liên quan (do có tính kỹ thuật chuyên ngành cao và để đảm bảo trong việc thực thi của doanh nghiệp và cơ quan hải quan). Để kịp thời trình Chính phủ theo nhiệm vụ được giao tại Nghị</p>

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		lại, hủy hàng và không thể đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô.	quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024, Bộ Tài chính đề xuất trước mắt chưa đưa nội dung này vào sửa đổi Nghị định lần này.
		(ii) Đề nghị có quy định đối với trường hợp thân, vỏ, khung ô tô được nhà sản xuất, lắp ráp mua từ cơ sở kinh doanh thương mại hoặc cơ sở sản xuất linh kiện trong nước.	Nội dung này không liên quan trực tiếp đến việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, đồng thời, pháp luật thuế hiện hành cũng đã có quy định cụ thể đối với các trường hợp nhập khẩu thân vỏ, khung ô tô. Theo đó, đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành.
		(iii) Đề nghị làm rõ quy định về việc hoàn thuế GTGT khi làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô.	Nội dung này không liên quan trực tiếp đến việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, đồng thời, pháp luật thuế hiện hành cũng đã có quy định cụ thể đối với các trường hợp hoàn thuế. Theo đó, đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành.
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương (công văn số 98/VPG-CV ngày 27/11/2023)	<p>Tại STT 23 – Phụ lục I – Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã hàng 2505.10.00 (8 số), hàng hóa được mô tả là “Cát oxit silic và cát thạch anh...” - Tuy nhiên, tại mã hàng 2505.10.00.10 và 2505.10.00.20 (10 số), hàng hóa được mô tả là “<i>Bột oxit silic mịn...</i>” 	Đây là các nội dung nằm ngoài phạm vi của Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023, cần tiếp tục tham vấn kỹ lưỡng các cơ quan có liên quan (do có tính kỹ thuật chuyên ngành cao và để đảm bảo trong việc thực thi của doanh nghiệp và cơ quan hải quan). Để kịp thời trình Chính phủ theo nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024, Bộ Tài chính đề xuất trước mắt chưa đưa nội dung này vào sửa đổi Nghị định lần này.
	Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam (công văn số 27/HJ-CV ngày 27/11/2023)	Việc tách mã như nêu trên đang áp dụng cho mặt hàng cát oxit silic và chưa bao quát được hết các sản phẩm chế biến sâu khác là cát thạch anh có đặc tính tương tự về thông số kỹ thuật, kích thước, thành phần và độ ẩm nên các mặt hàng cát thạch anh chế biến sâu tương tự như cát oxit silic đang phải áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu như mặt hàng cát thông thường chưa qua chế biến khác. Đồng thời, trong quá trình khai thác cát trắng bao gồm cát, bột oxit silic và cát, bột thạch anh bị trộn lẫn vào nhau, khó	

	Đơn vị	Ý kiến tham gia	Giải trình, tiếp thu
		<p>phân biệt, khó sàng tuyển để phân biệt, chỉ khác nhau về cấu trúc phân tử.</p> <p>Đề nghị sửa đổi mô tả hàng hóa đối với mã hàng 2505.10.00.10 như sau: "<i>Bột oxit silic (bột, cát trắng silic; bột, cát thạch anh) mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96 μm (micromet) trở xuống chiếm từ 92% trở lên, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,03\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$</i>"</p>	